PHIẾU BÀI TẬP TIẾNG ANH LỚP 2

Unit 11 In the playground · Lesson 1–2 (SGK tr. 48–49)

Tuần 23

Họ và tên: ..... Lớp: .....

Bài 1: Vocabulary (từ vựng): điền chữ cái còn thiếu (đọc nghĩa trong ngoặc)

sl[ ]ding (đang trượt) r[ ]ding (đang đạp xe) dr[ ]ving (đang lái xe)

[ ]liding (đang trượt) ri[ ]ing (đang đạp xe) dri[ ]ing (đang lái xe)

Bài 2: Match – nối hình với từ

	riding
	driving
	zebra
	yams
	sliding

Bài 3: Match (nối): từ hoặc câu tiếng Anh với nghĩa tiếng Việt

1. sliding	a. đang lái xe
2. riding	b. xe đạp
3. driving	c. đang trượt
4. bike	d. đang đạp, đang cưỡi

Bài 4: Circle (khoanh): chọn từ hoặc câu đúng

1. driving nghĩa là gì? (A) đang trượt (B) đang đạp xe (C) đang lái xe
2. Từ nào có chữ i đọc giống chữ i trong kitten?
   (A) sliding (B) village (C) driving
3. Is she [ ][ ][ ] a bike? (A) driving (B) riding (C) sliding
4. Từ nào có chữ i đọc giống bike? (A) kitten (B) village (C) riding

Bài 5: Copy the words – chép 2 từ

Chép mỗi từ một dòng: sliding riding

Chưa cần viết câu.

onthi.app
Ôn Thi · phiếu bài tập in miễn phí, có đáp án

ĐÁP ÁN — TIẾNG ANH LỚP 2

Dành cho bố mẹ, thầy cô chấm bài

Tuần 23

Bài 1: Vocabulary (từ vựng): điền chữ cái còn thiếu (đọc nghĩa trong ngoặc)

sliding (đang trượt) riding (đang đạp xe) driving (đang lái xe) sliding (đang trượt)
riding (đang đạp xe) driving (đang lái xe)

Bài 2: Match – nối hình với từ

🛷 – **sliding** 🚴 – **riding** 🚗 – **driving** 🦓 – **zebra** 🍠 – **yams**

Bài 3: Match (nối): từ hoặc câu tiếng Anh với nghĩa tiếng Việt

1 – **c** 2 – **d** 3 – **a** 4 – **b**

Bài 4: Circle (khoanh): chọn từ hoặc câu đúng

1. **C** (đang lái xe) 2. **B** (village) 3. **B** (riding) 4. **C** (riding)

Bài 5: Copy the words – chép 2 từ

sliding riding

onthi.app
Ôn Thi · phiếu bài tập in miễn phí, có đáp án